

BÁO CÁO CÔNG KHAI

Theo Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT ngày 29 tháng 5 năm
2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo

I. Thông tin chung:

1. Tên cơ sở: TRƯỜNG MẦM NON HOA PHƯỢNG

2. Địa điểm trụ sở chính: Số 15, đường Lê Thị Trung, khu phố Phú Lợi 4, phường Phú Lợi, Thành phố Hồ Chí Minh

- Điện thoại: 0274.3.822.759 Fax: không

- Website: <https://mnhoaphuong.phuongphuloi.edu.vn>

- Email: mnhoaphuong.phuloi@hcm.edu.vn

Loại hình cơ sở giáo dục: Trường Mầm non Công lập. Chức năng: Hoạt động trong lĩnh vực giáo dục mầm non

Nhiệm vụ: Nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ từ 24 tháng đến 5 tuổi

Nhà trường thực hiện chức năng nhiệm vụ được giao là tổ chức thực hiện nâng cao chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ từ 24-36 tháng đến 5-6 tuổi. Thực hiện phát triển chương trình giáo dục mầm non do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, nâng cao chất lượng về đội ngũ về trình độ, năng lực công tác và kỹ năng giảng dạy.

3. Sứ mệnh, tầm nhìn, mục tiêu:

3.1 Sứ mệnh: Tạo dựng môi trường thân thiện, có kỷ cương, tình thương, trách nhiệm, chất lượng chăm sóc, giáo dục cao, giúp trẻ mầm non có nhiều cơ hội học tập, trải nghiệm để trẻ phát huy tính tích cực, sáng tạo, mạnh dạn tự tin vững bước vào tương lai.

3.2 Tầm nhìn: Một ngôi trường thân thiện, uy tín, chất lượng, trẻ luôn mạnh dạn, tự tin, sáng tạo, có kỹ năng giải quyết các vấn đề, có ý chí nỗ lực, biết yêu thương, quan tâm chia sẻ, hướng tới khẳng định được giá trị bản thân của mỗi đứa trẻ.

3.3 Mục tiêu: Xây dựng nhà trường thân thiện, có uy tín về chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ, là mô hình giáo dục tiên tiến phù hợp với xu thế phát triển của đất nước và thời đại.

4. Quá trình hình thành và phát triển:

- Trường MN Hoa Phượng được thành lập theo Quyết định số 56/QĐUB ngày 01/7/1991 của UBND Thị xã Thủ Dầu Một; năm học 2009-2010 trường được xây dựng mới tổng số 16 phòng học, 2 phòng chức năng, khu vực hiệu bộ: 6 phòng, 01 nhà bếp, có nhà vệ sinh giáo viên và trẻ nam, nữ riêng biệt; có nhà xe giáo viên; đồ dùng, trang thiết bị dạy học đáp ứng được công tác chăm sóc – giáo dục trẻ và các hoạt động giáo dục khác theo chương trình giáo dục Mầm

non.

Nhiều năm qua trường đã không ngừng phấn đấu về mọi mặt và luôn giữ vững danh hiệu tập thể Lao động xuất sắc.

- Trường Đạt chuẩn Quốc gia mức độ 1 năm học 2012- 2013 theo Quyết định số 572/QĐ-UBND ngày 11/03/2013 của UBND tỉnh Bình Dương.

- Năm học 2019-2020: Trường Đạt chuẩn Quốc gia mức độ 2 theo Quyết định số: 3205/QĐ-UBND ngày 30/10/2020 của UBND tỉnh Bình Dương.

- Năm học 2019-2020: Trường đạt Kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 3 theo Quyết định số 1888/QĐ-SGDĐT ngày 07/10/2020 của Sở Giáo dục và Đào tạo.

- Năm học 2024-2025: Trường Đạt chuẩn Quốc gia mức độ 1 theo Quyết định số: 1090/QĐ-UBND ngày 22/6/2025 của sở giáo dục đào tạo Tỉnh Bình Dương.

- Năm học 2024- 2025: Trường đạt Kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 2 theo Quyết định số 1109/QĐ-SGDĐT ngày 23/6/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo.

- Trong nhiều năm liên trường được UBND tỉnh công nhận Tập thể Lao động xuất sắc, Bằng khen của UBND Tỉnh, Tập thể Lao động tiên tiến.

Thông tin người đại diện pháp luật:

- Họ và tên: Lê Thị Thái

- Chức vụ: Hiệu trưởng

- Địa chỉ nơi làm việc: Trường Mầm non Hoa Phượng, Số 15, đường Lê Thị Trung, khu phố Phú Lợi 4, phường Phú Lợi, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Số điện thoại: 0978 367 826

- Email: lethoaison1971@gmail.com

5. Tổ chức bộ máy:

- Ngày 01/7/1991: Thành lập trường Hoa Phượng theo Quyết định số: 56/QĐ-UB của UBND thị xã Thủ Dầu Một.

- Nhà trường thực hiện kiện toàn các thành viên Hội đồng trường (nếu thay đổi nhân sự) và được UBND thành phố công nhận. Năm 2025, các thành viên Hội đồng trường gồm 11 thành viên:

- Năm học 2025-2026 đội ngũ CBGVNV nhà trường có 37 người trong đó: 01 Hiệu trưởng; 02 Phó Hiệu trưởng; 24 giáo viên; 02 viên chức (kế toán, Y tế) và 10 nhân viên (02 bảo vệ; 01 phục vụ; 5 cấp dưỡng, 01 văn thư).

+ Hiệu trưởng: Bà Lê Thị Thái – Quyết định số 196/QĐ-UBND ngày 21/6/2025

+ Phó Hiệu trưởng: Nguyễn Hồng Thanh - Quyết định số: 212/QĐ-UBND ngày 21/7/2025.

+ Phó Hiệu trưởng: Dương Thu Hiền - Dương Thu Hiền - Quyết định số: 211/QĐ- UBND ngày 21/7/2025.

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

I. Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên:

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo				
			Ths	ĐH	CD	TC	Dưới TC
	Tổng số giáo viên, CBQL và nhân viên	37		20	6	1	10
I	Cán bộ quản lý	3		3	0	0	0
1	Hiệu trưởng	1		1			
2	Phó hiệu trưởng	2		2			
II	Giáo viên	24		16	6	1	0
1	Nhà trẻ	3		2		1	
2	Mẫu giáo	21		15	6		
III	Nhân viên	10		1	0	1	8
1	Nhân viên Văn thư	0				0	
2	Nhân viên Kế toán	01		1			
3	Nhân viên Y tế	01				1	
4	Nhân viên Cấp dưỡng	05					05
5	Nhân viên Phục vụ	01					01
6	Nhân viên Bảo vệ	02					02

2. Số lượng, tỉ lệ CBQL, giáo viên đạt chuẩn nghề nghiệp:

STT	Nội dung	Năm học 2025-2026 (Kết quả đạt)
1	Cán bộ quản lý	03 (2: XL Tốt; 1: XL: Khá)
	Tỷ lệ	100%
2	Giáo viên	24(10: XL Tốt; 14: XL: Khá)
	Tỷ lệ	100%

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT:

STT	Nội dung	Năm học 2024-2025	Năm học 2025-2026	Yêu cầu theo quy định
1	Điểm trường			
2	Tổng diện tích đất toàn trường (m ²)	3046,9 m ² /362	3.046,9m ² /344	Đạt
	Diện tích bình quân mỗi trẻ (m ² /trẻ)	8,41 m ² /1 trẻ	8,85 m ² /1 trẻ	Đạt
3	Khối phòng hành chính			Đạt
3.1	Phòng hiệu trưởng	01	01	Đạt
3.2	Phòng phó hiệu trưởng	02	02	Đạt
3.3	Văn phòng trường	01	01	Đạt
3.4	Phòng hành chính quản trị	01	01	Đạt
3.5	Phòng bảo vệ	01	01	Đạt

3.6	Nhà vệ sinh	01	01	Được bố trí theo các khối phòng hành chính. Phòng vệ sinh nam nữ riêng biệt.
3.7	Nhà để xe của CBGVNV có đủ chỗ và có mái che	01	01	Đạt
4	Phòng chăm sóc, nuôi dưỡng (lớp học)			
4.1	Phòng học kiên cố	11	11	
4.2	Diện tích phòng sinh hoạt chung (m ²)	112m ²	112m ²	Đạt
4.3	Diện tích phòng vệ sinh (m2)	23,75 m2/phòng	23,75 m2/phòng	Đạt
4.4	Diện tích sân chơi (m2)	160m ²	160m ²	Đạt
5	Phòng tổ chức ăn			
5.1	Phòng bếp	01	01	Đạt
5.2	Kho bếp	01	01	Đạt
6	Khối phụ trợ			
6.1	Phòng hội trường (phòng họp)	01	01	Đạt
6.2	Phòng y tế	01	01	Có giường bệnh và thiết bị y tế phục vụ sơ cấp cứu ban đầu
6.3	Nhà kho (dụng cụ và học phẩm)	01	01	Đạt
6.4	Sân vườn (tổ chức vận động; sân khấu ngoài trời)	705 m ²	705 m ²	Đạt
6.5	Cổng, hàng rào	Cổng chính rộng 5m, chiều cao tường 2,5m, 1 cổng phụ cao 2,5m	Cổng chính rộng 5m, chiều cao tường 2,5m, 1 cổng phụ cao 2,5m	Đạt
7	Hạ tầng kỹ thuật			
7.1	Hệ thống cấp nước sạch	Có hệ thống cung cấp nước sạch và đấu nối nước thải theo quy định.	Có hệ thống cung cấp nước sạch và đấu nối nước thải theo quy định.	Đạt
7.2	Hệ thống cấp điện	Đảm bảo đủ công suất và an toàn.	Đảm bảo đủ công suất và an toàn.	Đạt
7.3	Hệ thống phòng cháy, chữa cháy	Trang bị đầy đủ theo quy định hiện hành.	Trang bị đầy đủ theo quy định hiện hành.	Đạt
7.4		Sử dụng cáp	Trang bị lại hệ	Đạt

	Hạ tầng công nghệ thông tin (điện thoại; mạng internet...)	mạng âm trường theo thiết kế thi công ban đầu.	thống cấp mạng bằng thiết bị wifi cho các khối lớp.	
7.5	Khu thu gom rác thải	Có khu vực tập kết rác thải riêng và hợp đồng thu gom rác hàng ngày đảm bảo vệ sinh.	Có khu vực tập kết rác thải riêng và hợp đồng thu gom rác hàng ngày đảm bảo vệ sinh.	Đạt
8	Khối phòng phục vụ học tập			
8.1	Thư viện	01	01	Đạt
8.2	Phòng máy	01	01	Đạt
8.3	Phòng thể chất	02	02	Đạt
8.4	Phòng nghệ thuật	02	02	Đạt
9	Thiết bị đồ dùng, đồ chơi phục vụ chăm sóc giáo dục:			
9.1	Máy vi tính	11	11	Đạt
9.2	Máy chiếu	01	01	Đạt
9.3	Tivi	11	11	Đạt
9.4	Nhạc cụ (Đàn organ)	11	11	Đạt
9.5	Máy photo	01	01	Đạt
9.6	Đầu Video/đầu đĩa	0	0	
9.7	Thiết bị âm thanh (Ampli, thùng bass)	02 bộ	02 bộ	Đạt
9.8	Đồ chơi ngoài trời	26 bộ	26 bộ	Đạt
9.9	Bàn ghế đúng quy cách	350 bộ	350 bộ	Đạt
9.10	Thiết bị phát triển ngôn ngữ, làm quen với Tiếng Anh và kỹ năng tìm kiếm thông tin cho trẻ.	01 bộ	01 bộ	Đạt

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC:

1. Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở; kế hoạch cải tiến chất lượng tự đánh giá:

- Tiếp tục triển khai thực hiện công tác Kiểm định chất lượng giáo dục - chuẩn quốc gia theo Thông tư 19. Hội đồng tự đánh giá các tiêu chuẩn theo quy định. Có kế hoạch thực hiện các biện pháp cải tiến khắc phục điểm yếu đã xác định. Năm 2025-2026 tự đánh giá đạt 05 tiêu chuẩn, tự đánh giá đạt ở Mức 2, chuẩn quốc gia Mức 1.

+ Mức 1: Số lượng tiêu chí đạt: 25/25 tiêu chí, đạt tỉ lệ: 100%

+ Mức 2: Số lượng tiêu chí đạt: 25/25 tiêu chí. Đạt tỉ lệ: 100%

+ Mức 3: Số lượng tiêu chí đạt: 18/18 tiêu chí. Đạt tỉ lệ: 100%

Cụ thể: Đánh giá tiêu chí từ Mức 1,2 và 3

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Kết quả			
	Không đạt	Đạt		
		Mức 1	Mức 2	Mức 3
Tiêu chuẩn 1				
Tiêu chí 1.1		x	x	x
Tiêu chí 1.2		x	x	-
Tiêu chí 1.3		x	x	x
Tiêu chí 1.4		x	x	x
Tiêu chí 1.5		x	x	x
Tiêu chí 1.6		x	x	x
Tiêu chí 1.7		x	x	-
Tiêu chí 1.8		x	x	-
Tiêu chí 1.9		x	x	-
Tiêu chí 1.10		x	x	-
Tiêu chuẩn 2				
Tiêu chí 2.1		x	x	x
Tiêu chí 2.3		x	x	x
Tiêu chí 2.3		x	x	x
Tiêu chuẩn 3				
Tiêu chí 3.1		x	x	x
Tiêu chí 3.2		x	x	x
Tiêu chí 3.3		x	x	x
Tiêu chí 3.4		x	x	x
Tiêu chí 3.5		x	x	x
Tiêu chí 3.6		x	x	-
Tiêu chuẩn 4				
Tiêu chí 4.1		x	x	x
Tiêu chí 4.2		x	x	x
Tiêu chuẩn 5				
Tiêu chí 5.1		x	x	x
Tiêu chí 5.2		x	x	x
Tiêu chí 5.3		x	x	x
Tiêu chí 5.4		x	x	

Kết quả: Tự đánh giá Đạt Mức 2

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC:

Kết quả về thực hiện nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ:

STT	Nội dung	Năm học 2024-2025	Năm học 2025-2026
1	Tổng số lớp	11 (01 nhóm trẻ; 10 lớp mẫu giáo)	11 (01 nhóm trẻ; 10 lớp mẫu giáo)
2	Tổng số trẻ nhóm trẻ	25	27

2.1	Số trẻ bình quân/nhóm	25	27
3	Tổng số trẻ mẫu giáo	319	288
2.3.13	Số trẻ bình quân/lớp	31.9	28.8
4	Số trẻ học 2 buổi/ngày	344	315
5	Số trẻ được tổ chức ăn bán trú	344	315
6	Số trẻ em được kiểm tra định kỳ sức khỏe	344	315
6.1	Số trẻ em được có tình trạng dinh dưỡng bình thường	332	315
6.2	Số trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	0	1
6.3	Số trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi	1	2
6.4	Số trẻ suy dinh dưỡng thể hại thể	0	0
6.5	Số trẻ suy dinh dưỡng thể gầy còm	5	0
6.6	Số trẻ thừa cân béo phì	88	10
7	Kết quả thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 05 tuổi		129
8	Số trẻ em khuyết tật học hòa nhập	0	0

***Chất lượng thực hiện giáo dục:**

STT	Nội dung	Nhà trẻ	Mẫu giáo
I	Chất lượng nuôi dưỡng chăm sóc, giáo dục trẻ dự kiến đạt được	<ul style="list-style-type: none"> - 100% trẻ được khám sức khỏe 1 lần/năm học. - Cân đo trẻ theo quý: 3 tháng/1 lần (tháng 9, 12, 3 thực hiện tổng cân đo). - 100% trẻ được đánh giá tình trạng dinh dưỡng và theo dõi biểu đồ phát triển. - 100% trẻ được học tập theo chương trình giáo dục nhà trẻ hiện hành. - Tỷ lệ chuyên cần đạt: 95,43 % 	<ul style="list-style-type: none"> - 100% trẻ được học tập theo chương trình giáo dục mẫu giáo hiện hành theo hướng phát triển chủ đề. - 100% trẻ được chuẩn bị tốt các điều kiện cho trẻ lên lớp 1 ở trường phổ thông. - Tỷ lệ chuyên cần đạt: 96,03%. Riêng trẻ 5 tuổi đạt: 96,6%. - Tỷ lệ bé ngoan đạt: 94,51%. Riêng trẻ 5 tuổi: 95,41%
II	Chương trình giáo dục mầm non của nhà trường thực hiện	<ul style="list-style-type: none"> - Chương trình giáo dục nhà trẻ - Chủ đề thực hiện: 35 tuần - Nhà trẻ: 9 chủ đề +Khối Mầm:10 chủ đề +Khối Chồi:10 chủ đề +Khối Lá: 12 chủ đề 	<ul style="list-style-type: none"> - Chương trình giáo dục mẫu giáo - Chủ đề thực hiện 35 tuần Nhà trẻ: 9 chủ đề +Khối Mầm-Chồi:10 chủ đề +Khối Lá: 12 chủ đề
III	Kết quả đạt được trên trẻ theo các lĩnh vực phát triển	Đạt từ 90% trở lên mục tiêu cần đạt cho trẻ từ 24 đến 36 tháng	- - Đạt từ 90% trở lên mục tiêu cần đạt cho trẻ từ 3 đến 5 tuổi.

IV	Các hoạt động hỗ trợ chăm sóc giáo dục trẻ ở cơ sở giáo dục mầm non	- Cơ sở vật chất đầy đủ theo qui định hiện hành. Đáp ứng yêu cầu nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ.	-CSVC, thiết bị dạy học tối thiểu bảo đảm điều kiện thực hiện Chương trình GDMN; đáp ứng yêu cầu duy trì và nâng cao chất lượng PCGDMNTE 5 tuổi để hướng đến phổ cập GDMN trẻ em mẫu giáo.trường lớp, CSVC đáp ứng tiêu chuẩn hiện hành; tiếp tục cải tạo, nâng cấp trường lớp, CSVC đáp ứng tiêu chuẩn hiện hành; bảo đảm - tỉ lệ 01 phòng học/nhóm, lớp.
----	---	---	---

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
I	Quyết toán thu		
A	Tổng số thu		
1	Số thu phí, lệ phí		
1.1	Học phí (nguồn thu sự nghiệp)	641.955.995	641.955.995
6000	Lương	261.604.502	261.604.502
6001	Lương ngạch bậc theo quỹ lương được duyệt	61.604.502	261.604.502
6003	Lương hợp đồng dài hạn		-
6100	Phụ cấp lương	165.874.406	165.874.406
6101	Phụ cấp chức vụ	7.522.503	7.522.503
6107	Phụ cấp độc hại		-
6112	Phụ cấp ưu đãi	105.184.696	105.184.696
6113	Phụ cấp trách nhiệm	510.000	510.000
6115	Phụ cấp thâm niên nghề, Phụ cấp thâm niên vượt khung	52.657.207	52.657.207
6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	-	-
6449	Phụ cấp khác		-
6300	Các khoản đóng góp	98.745.986	98.745.986
6301	Bảo hiểm xã hội	75.127.989	75.127.989
6302	Bảo hiểm y tế	12.879.085	12.879.085
6303	Kinh phí công đoàn	6.445.884	6.445.884
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	4.293.028	4.293.028
6250	Phúc lợi tập thể	6.098.900	6.098.900
6254	Chi khám sức khỏe cho giáo viên, nhân viên	6.098.900	6.098.900
6257	Chi tiền nước uống giáo viên		-
6500	Chi thanh toán dịch vụ công cộng	26.571.253	26.571.253
6501	Chi tiền điện	8.268.523	8.268.523
6502	Chi tiền nước	12.362.730	12.362.730
6504	Chi tiền rác	5.940.000	5.940.000
6550	Văn phòng phẩm	9.246.151	9.246.151

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
6551	Mua văn phòng phẩm văn phòng	3.920.080	3.920.080
6599	Vật tư văn phòng khác	5.326.071	5.326.071
6600	Thông tin liên lạc	639.000	639.000
6601	Cước điện thoại	71.000	71.000
6605	Cước internet	568.000	568.000
6700	Chi công tác phí	11.600.000	11.600.000
6704	Chi khoán công tác phí	11.600.000	11.600.000
6750	Chi thuê mướn	31.799.600	31.799.600
6757	Chi thuê lao động trong nước	15.981.120	15.981.120
6758	Chi đào tạo bồi dưỡng	3.500.000	3.500.000
6799	Chi thuê bảo trì thang máy	10.368.000	10.368.000
6799	Chi thuê photo tài liệu, in màu mã QR cây	1.950.480	1.950.480
6900	Chi sửa chữa	3.387.199	3.387.199
6912	Chi sửa máy vi tính, thay hộp mực	2.371.999	2.371.999
6913	Chuyển trả tiền sửa máy photo	1.015.200	1.015.200
6917	Chuyển trả tiền nâng cấp phần mềm kế toán HCSN MISA Mimosa.NET 2019, bảo trì phần mềm QLTS		-
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	-	-
7001	Chi mua hàng hóa, vật tư		-
7049	Chi khác (sửa chữa bàn ghế hs)		-
	Chi phí nâng cấp phần mềm	8.620.600	8.620.600
7053	Chi nâng cấp phần mềm giáo dục, chuyên môn...	8.620.600	8.620.600
	Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở	-	-
	Chi mua báo tạp chí của Đảng		-
	Chi cấp ủy		-
7750	Chi khác	17.768.398	17.768.398
7799	Chi khác (kiểm nghiệm, bảo hiểm PCCC, phân bón...)	17.768.398	17.768.398
7950	Chi trích lập các quỹ	-	-
	Tổng cộng	641.955.995	641.955.995
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ		
3	Thu sự nghiệp khác		
B	Chi từ nguồn thu được để lại		
1	Chi từ nguồn thu phí được để lại		
1.1	Chi sự nghiệp.....		
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
1.2	Chi quản lý hành chính		
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ		
3	Hoạt động sự nghiệp khác		
C	Số thu nộp NSNN		
1	Số phí, lệ phí nộp NSNN		
1.1	Lệ phí		
1.2	Phí		
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ		
3	Hoạt động sự nghiệp khác		
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước		
1	Chi quản lý hành chính		
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		
2	Nghiên cứu khoa học		
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ		
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia		
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ		
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở		
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng		
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề		
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
6000	Lương	2.615.187.412	2.615.187.412
6001	Lương ngạch bậc theo quỹ lương được duyệt	2.615.187.412	2.615.187.412
6003	Lương hợp đồng dài hạn		-
6050	Tiền công hợp đồng	2.889.640.601	2.889.640.601
6051	Tiền công hợp đồng	643.968.000	643.968.000
6100	Phụ cấp lương	1.390.068.567	1.390.068.567
6101	Phụ cấp chức vụ	70.594.038	70.594.038
6112	Phụ cấp ưu đãi	785.009.996	785.009.996
6113	Phụ cấp trách nhiệm	5.106.000	5.106.000
6115	Phụ cấp thâm niên nghề, Phụ cấp thâm niên vượt khung	529.358.533	529.358.533
6200	Tiền thưởng	292.000.000	292.000.000
6201	Thưởng thường xuyên	292.000.000	292.000.000
6250	Phúc lợi tập thể	-	-
6254	Chi khám sức khỏe cho giáo viên, nhân viên		-
6257	Chi tiền nước uống giáo viên		-
6300	Các khoản đóng góp	842.736.295	842.736.295
6301	Bảo hiểm xã hội	641.798.402	641.798.402
6302	Bảo hiểm y tế	113.050.895	113.050.895

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
6303	Kinh phí công đoàn	28.864.623	28.864.623
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	37.882.205	37.882.205
6349	Bảo hiểm tai nạn lao động	21.140.170	21.140.170
6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	-	-
6449	Phụ cấp khác		-
6500	Chi thanh toán dịch vụ công cộng	212.818.456	212.818.456
6501	Chi tiền điện	78.875.656	78.875.656
6502	Chi tiền nước	133.942.800	133.942.800
6504	Chi tiền rác		-
6550	Văn phòng phẩm	101.149.184	101.149.184
6551	Mua văn phòng phẩm văn phòng	1.760.000	1.760.000
6599	Vật tư văn phòng khác	99.389.184	99.389.184
6600	Thông tin liên lạc	7.029.392	7.029.392
6601	Cước điện thoại	4.189.392	4.189.392
6605	Cước internet	2.840.000	2.840.000
6700	Chi công tác phí	5.400.000	5.400.000
6702	Phụ cấp công tác phí	2.400.000	2.400.000
6703	Tiền thuê phòng ngủ	3.000.000	3.000.000
6704	Chi khoán công tác phí		-
6750	Chi thuê mướn	77.622.000	77.622.000
6757	Chi thuê lao động trong nước	47.616.000	47.616.000
6758	Chi đào tạo bồi dưỡng	17.980.000	17.980.000
6799	Chi phí thuê mướn khác	12.026.000	12.026.000
6900	Chi sửa chữa	41.867.900	41.867.900
6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	7.720.600	7.720.600
6921	Đường điện, cấp thoát nước	2.181.600	2.181.600
6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	31.965.700	31.965.700
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	140.547.168	140.547.168
7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	45.160.300	45.160.300
7049	Chi khác	95.386.868	95.386.868
7050	Chi phí nâng cấp phần mềm	10.431.000	10.431.000
7053	Chi nâng cấp phần mềm giáo dục, chuyên môn...	10.431.000	10.431.000
7750	Chi khác	12.498.800	12.498.800
7756	Chi các khoản phí và lệ phí	10.468.800	10.468.800
7799	Chi các khoản khác	2.030.000	2.030.000
7950	Chi trích lập các quỹ		-
	Tổng cộng	1.745.909.828	1.664.958.390
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
6100	Phụ cấp lương	279.000.000	279.000.000
6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	279.000.000	279.000.000

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
6150	Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	3.450.000	3.450.000
6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	3.450.000	3.450.000
6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	1.062.520.828	1.062.520.828
6401	Tiền ăn	4.480.000	4.480.000
6449	Chi khác	472.064.503	472.064.503
6449	Chi khác (thu nhập tăng thêm)	585.976.325	585.976.325
6750	Chi thuê mướn	11.400.000	11.400.000
6758	Chi đào tạo bồi dưỡng	11.400.000	11.400.000
6950	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	42.009.000	42.009.000
6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	42.009.000	42.009.000
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	19.450.000	19.450.000
7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	19.450.000	19.450.000
7750	Chi khác	328.080.000	328.080.000
7756	Chi các khoản phí và lệ phí	230.580.000	230.580.000
7799	Chi các khoản khác	97.500.000	97.500.000
	Tổng cộng	1.745.909.828	1.664.958.390

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

- Thực hiện hiệu quả chủ đề năm học “Xây dựng trường mầm non hạnh phúc, lấy trẻ em làm trung tâm” gắn kết với việc nâng cao chất lượng thực hiện Chuyên đề “Xây dựng trường mầm non lấy trẻ làm trung tâm. Cụ thể hóa và thực hiện tốt thông điệp hành động “Xây dựng trường mầm non hạnh phúc, lấy trẻ em làm trung tâm”. Thực hiện hiệu quả các chuyên đề trọng tâm trong năm.

- Thực hiện hiệu quả các chuyên đề trọng tâm trong năm, chương trình “Tôi yêu Việt Nam” tổ chức thành công Hội thi: “Bé với an toàn giao thông”; “Bé chuẩn bị vào lớp một”; “Ngày hội thể thao của bé” cấp cơ sở. Tham gia tổ chức ngày hội “Bé vui ngày hội Steam”; Hội thi Năng lượng mới cả ngày vui theo phường, đạt nhiều giải thưởng. Qua hội thi trẻ khắc sâu hơn các kiến thức đã được cô cung cấp về luật giao thông, và tuân thủ các biển báo khi tham gia giao thông trên đường. Công tác phối hợp, tuyên truyền, phối hợp với cha mẹ trẻ đạt hiệu quả.

- Duy trì thực hiện tốt chuyên đề “Xây dựng trường Mầm non lấy trẻ làm trung tâm”, thu hút sự quan tâm của cha mẹ trẻ, cộng đồng xã hội tham gia. Cải thiện, làm mới sân chơi, quy hoạch, cải tạo các bổ sung các loại hoa cây cảnh xung quanh trường cho trẻ vui chơi khám phá dạo chơi ngoài trời cho trẻ trong năm học.

- Kết quả học BDTX năm 2025 - 2026: CBQL hoàn thành 03/03, giáo viên hoàn thành: 24/24 giáo viên.

- Các đề tài sáng kiến nâng cao chất lượng trong công tác nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ. Chuyển công nhận cấp phường: 15/17 đề tài.

- Hoàn thành kế hoạch đào tạo bồi dưỡng của trường: 03 giáo viên tham gia học nâng

cao chuẩn trình độ ĐHMN; 02 giáo viên hoàn thành lớp ICCI; Đảm bảo 02 giáo viên/lớp. 24 giáo viên được tham gia học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ chuyên đổi số, năng lực số, BDTX.

Phối hợp tốt với Ban đại diện Cha mẹ trẻ thực hiện tốt công tác chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục trẻ. Tổ chức tốt các ngày lễ, hội tại lớp, trường trang trọng đúng quy định. Tổ chức thành công các hoạt động cho trẻ như: chương trình Tôi yêu Việt Nam, tổ chức thành công Hội thi “ Ngày hội thể thao của bé”, An toàn giao thông, Bé làm chiến sĩ vui ngày hội Steam, Bé chuẩn bị vào lớp 1; các hoạt động trải nghiệm ý nghĩa như tham quan tham quan trường tiểu học, tham quan viện bảo tàng Bình Dương, Noel, làm tò he, trải nghiệm bắt cá, tết trung thu, ngày hội đến trường của bé, lễ hội mừng xuân, Huy động mọi nguồn lực hợp pháp để phát triển nhà trường, đạt được những kết quả theo kế hoạch vận động tài trợ đề ra để nâng cao chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ. Thu hút được sự tham gia của cha mẹ trẻ và địa phương vào các hoạt động lễ hội.

Thực hiện tham mưu kịp thời với địa phương, sự phối hợp chặt chẽ với các ban ngành đoàn thể của địa phương và cha mẹ trẻ trẻ trong việc chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục trẻ.

Xây dựng kế hoạch bồi dưỡng cho cán bộ quản lý, giáo viên thực hiện Chương trình Giáo dục Mầm non; Đổi mới sinh hoạt chuyên môn; Tăng cường hình thức theo cụm, khối, tổ, nhóm, tập trung, qua mạng; bồi dưỡng kỹ năng thực hành “tổ chức các hoạt động chăm sóc, giáo dục theo quan điểm lấy trẻ làm trung tâm”; Nâng cao năng lực CBQL, giáo viên ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và chăm sóc, giáo dục trẻ. Tham gia các hội thi bé vẽ tranh Bitex, Ngày Hội “Bé với sản phẩm Stem/Steam, Năng lượng mới cả ngày vui, Giáo dục giới tính...

Xây dựng và hiện kế hoạch đào tạo bồi dưỡng đội ngũ kế thừa, quan tâm đến giáo viên giỏi, trẻ; tạo điều kiện cho giáo viên cốt cán tham gia các lớp quản lý giáo dục, trung cấp chính trị, quản lý nhà nước. Tăng cường bồi dưỡng, nâng cao trình độ, năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, đạo đức nghề nghiệp, tinh thương, trách nhiệm của cán bộ quản lý, giáo viên đối với trẻ. Bồi dưỡng kỹ năng UDCNTT.

Thực hiện đúng các quy định về quản lý tài chính trong các trường mầm non; Các quy định tại Thông tư số 16/2018/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về tài trợ cho các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

Thực hiện Chi thị số 1737/CT-BGDĐT ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về tăng cường công tác quản lý và nâng cao đạo đức nhà giáo. Tiếp tục triển khai thực hiện Thông tư số 06/2019/TT-BGDĐT ngày 12 tháng 4 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định quy tắc ứng xử trong cơ sở giáo dục mầm non.

Triển khai các nhiệm vụ bảo đảm nguyên tắc tập trung dân chủ, đề cao trách nhiệm của người đứng đầu; Thực hiện Quy chế công khai đối với cơ sở giáo dục theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 29 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, thực hiện nghiêm túc chế độ báo cáo định kì và đột xuất./.

Nơi nhận:

- Phòng VHXXH (để b/c);
- BGH trường;
- Công khai website;
- Lưu VT./.

HIỆU TRƯỞNG



Lê Thị Thại